

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án
Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất
từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương
đương từ 17,876 triệu m² vải/năm lên 20 triệu m² vải/năm) của
Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m² vải/năm lên 20 triệu m² vải/năm) của Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam tại Biên bản phiên họp chính thức Hội đồng thẩm định Báo cáo ĐTM ngày 09/7/2021;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m² vải/năm lên 20 triệu m² vải/năm) của Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 170/CV-NT ngày 18/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 759/TTr-STNMT ngày 14/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m² vải/năm lên 20 triệu m² vải/năm) (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện tại xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án tại trụ sở UBND xã Cát Trinh theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này.
3. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
4. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.
5. Chịu trách nhiệm khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án; bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai hoạt động dự án gây ra.
6. Trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM nếu dự án không được triển khai, Chủ dự án phải lập lại Báo cáo ĐTM theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Phù Cát;
- UBND xã Cát Trinh;
- Chủ dự án;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN
NHÀ MÁY DỆT – NHUỘM – MAY DELTA GALIL VIỆT NAM,
MỞ RỘNG NÂNG CÔNG SUẤT TỪ 98,550 TRIỆU SẢN PHẨM/ NĂM
LÊN 108,550 TRIỆU SẢN PHẨM/ NĂM (TƯƠNG ĐƯƠNG TỪ
17,876 TRIỆU M² VẢI/ NĂM LÊN 20 TRIỆU M² VẢI/ NĂM)
(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2021 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy dệt – nhuộm – may Delta Galil Việt Nam, mở rộng nâng công suất từ 98,550 triệu sản phẩm/năm lên 108,550 triệu sản phẩm/năm (tương đương từ 17,876 triệu m² vải/năm lên 20 triệu m² vải/năm).

1.2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam.

1.3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô D và lô G, Cụm công nghiệp (CCN) Cát Trinh, thôn Phú Kim, xã Cát Trinh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

1.4. Phạm vi, quy mô dự án, công suất dự án:

- Diện tích: 30.470,7 m².

- Công suất: 108.550.000 triệu sản phẩm/năm, tương đương 20.000.000 m² vải/năm, bao gồm:

+ Sản phẩm đồ lót Seamless không đường may: 57.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 15.105.000 m² vải/năm.

+ Sản phẩm đồ lót cắt may: 1.550.000 sản phẩm/năm, tương đương 410.000 m² vải/năm.

+ Sản phẩm tất vớ: 51.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 4.485.000 m² vải/năm.

1.5. Các hạng mục công trình chính của dự án:

Nhà máy + nhà kho, khu xử lý nước thải, phòng bơm PCCC, trạm biến áp, sân đường nội bộ.

Thời gian thi công và lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ dự án: 9,0 tháng.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính

- Giai đoạn thi công, xây dựng: bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công, phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và thiết bị thi công; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn xây dựng; chất thải nguy hại; tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị thi công.

- Giai đoạn hoạt động: Nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại; bụi và khí thải từ quá trình giao thông; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; khói thải lò hơi; mùi khu vực chứa

rác, nhà vệ sinh,...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: lưu lượng phát sinh khoảng 2,2 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, Amoni, Coliforms.

- Nước thải từ hoạt động thi công, xây dựng: lưu lượng phát sinh khoảng 3,0 m³/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: cặn lơ lửng, đất, cát, dầu mỡ.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nước thải sinh hoạt: 158,4 m³/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, BOD₅, Amoni, Coliforms.

- Nước thải sản xuất: 416,7 m³/ngày.đêm, gồm: 328 m³/ngày.đêm nước thải sản xuất nhuộm – giặt; 19,2 m³/ngày.đêm nước thải vệ sinh thiết bị, nhà xưởng; 44,1 m³/ngày.đêm nước thải ngưng tụ sinh hơi thừa lò hơi thải; 14,4 m³/ngày.đêm nước thải rửa lọc RO; 6,0 m³/ngày.đêm nước thải rửa lọc cụm làm mềm nước cấp lò hơi; 3,0 m³ nước thải xử lý khối thải lò hơi và 2,0 m³ nước thải vệ sinh thùng rác. Thành phần ô nhiễm chủ yếu là các chất hữu cơ (BOD₅, COD), TSS, độ màu, hàm lượng kim loại nặng, dầu mỡ khoáng và vi sinh vật.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Bụi, khí thải từ máy móc thi công; bụi khí thải từ quá trình vận chuyển; bụi trong quá trình xây dựng hạng mục công trình; khí thải từ quá trình hàn cấu kiện; tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, thiết bị thi công. Thành phần chủ yếu gồm: bụi, NO₂, CO, CO₂, SO₂.

b. Giai đoạn hoạt động

Bụi, khí thải, hơi hóa chất trong xưởng sản xuất; khí thải lò hơi; bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển; mùi tại khu vực tập kết rác, nhà vệ sinh; tiếng ồn và nhiệt thừa,... Thành phần chủ yếu gồm: bụi, NO₂, C_xH_y, CO, CO₂, SO₂.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn (CTR) thông thường

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- CTR sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động của công nhân (chất hữu cơ, ni lông, giấy,...) với khối lượng khoảng 42 kg/ngày, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy gây ruồi, muỗi, mùi hôi.

- CTR xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công (gạch vỡ, sắt thép vụn, xà bần, cốtpha hỏng,... với khối lượng khoảng 37,4 – 62,4 kg/ngày).

b. Giai đoạn hoạt động

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 611 kg/ngày. Thành phần ô nhiễm chủ yếu là giấy vụn, thức ăn thừa, bao bì, thủy tinh, chai lọ nhựa,... chất

hữu cơ cao, dễ phân hủy gây ruồi, muỗi, mùi hôi.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 9.049 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm lõi ống sợi bằng nhựa, giấy; bao bì nilong, thùng carton, giấy, vải vụn, chỉ thừa, sợi tơ dệt hỗn hợp, pallet hỏng, kim loại phế, bao bì nhựa thải, tro xỉ lò hơi, bùn cặn bể tự hoại,... dễ gây cháy nổ, mất mỹ quan trong nhà máy, tắc nghẽn cống thoát nước.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH)

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Dầu mỡ, giẻ lau, phụ gia ngành xây dựng, vật dụng chứa dầu mỡ, sơn, hộp mực/bao bì chứa mực in nhiễm thành phần nguy hại,... phát sinh khoảng 66 kg/năm.

b. Giai đoạn hoạt động

- CTNH phát sinh gồm dầu mỡ thải; giẻ lau dính dầu mỡ; pin, ắc quy chì thải; bóng đèn huỳnh quang thải; hộp mực in; bao bì mềm, hóa chất thải, cứng thải nhiễm thành phần nguy hại, bùn hệ thống xử lý nước thải,... phát sinh khoảng 4.436 kg/ngày.

- Tính chất CTNH: có chứa yếu tố độc hại, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn và gây ngộ độc.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước mưa, nước thải

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước mưa chảy tràn: Dẫn dòng thoát nước mưa chảy tràn theo địa hình bên trong và xung quanh công trường; hàng ngày thu gom chất thải rắn, tránh việc rơi vãi đất, đá gây tắc nghẽn, giảm khả năng tiêu thoát nước khi trời mưa.

- Nước thải sinh hoạt: Xây dựng 02 nhà vệ sinh tạm thời cho công nhân sử dụng và định kỳ thuê đơn vị chức năng đến bơm hút, vận chuyển xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng: Hạn chế lượng nước sử dụng trong quá trình bảo dưỡng bê tông, thực hiện an toàn về máy móc, thiết bị thi công, hạn chế tối đa rò rỉ dầu mỡ trong quá trình thi công.

b. Giai đoạn hoạt động

- Nước mưa chảy tràn: Hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải. Tuyến thoát nước mưa có bố trí hố ga lắng cặn, song chắn rác, cống bằng BTCT D300 – D600, đấu với cống thoát của CCN phía Bắc nhà máy (01 vị trí) và 02 vị trí vào mương Đồng Đế phía Nam nhà máy.

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất:

+ Nước thải nhà vệ sinh được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại (gồm 10 bể tự hoại có thể tích từ 15 - 25 - 50 m³/bể, trong đó: Nhà máy hiện hữu: 08 bể;

Khu mở rộng: 02 bể), sau đó dẫn về hệ thống thoát nước thải của nhà máy để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối vào cống CCN.

+ Xây dựng mới 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải, lưu lượng $575 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nước thải sinh hoạt là $158,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và nước thải sản xuất là $416,7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) đạt cột B theo QCVN 13-MT:2015/BTNMT, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$. Nước thải sau xử lý thải ra hệ thống cống chung CCN tối đa $396 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, còn lại khoảng $179 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được dẫn qua cụm xử lý RO 2 cấp để xử lý. Sau khi ra khỏi cụm xử lý RO, lượng nước thải RO Reject khoảng $36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được dẫn về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý và nước sạch được xử lý bằng RO, $143 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ dẫn về bể chứa nước sạch để cấp tuần hoàn, tái sử dụng quá trình sản xuất, vệ sinh nhà xưởng và dội cầu vệ sinh.

+ Sơ đồ công nghệ xử lý:

Nước thải → Bể thu gom, tách rác → Bể điều hòa (Bể điều hòa → Tháp làm mát → Bể điều hòa) → Keo tụ bằng đường ống → Bể DAF → Bể trung gian → Bể UASB → Bể Aerotank → Bể MBR → Bể chứa sau xử lý (đạt cột B của QCVN 13-MT:2015/BTNMT, $K_q=0,9$; $K_f=1,0$) → thải vào cống chung CCN (khoảng $396 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$); Bơm khoảng $179 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ nước thải về Bể cấp nước RO → Bộ lọc tinh → Cụm lọc RO-I, II → Tháp khử khí → Cụm khử khuẩn tia UV → Bể chứa nước sạch RO (khoảng $143 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) → Bể chứa nước tại nhà máy hiện hữu → Tái sử dụng cho quá trình sản xuất, vệ sinh nhà xưởng và dội cầu vệ sinh; nước thải RO Reject, khoảng $36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ → Bể điều hòa (hệ thống xử lý nước thải) để tiếp tục xử lý.

- Quy trình vận hành: Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được thiết kế vận hành tự động, thời gian vận hành liên tục 24/24h, thông qua các thiết bị và mạch điện điều khiển PLC.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Giai đoạn thi công: Sử dụng tole để che chắn xung quanh công trường xây dựng với chiều cao khoảng 2 m, tại vị trí tiếp giáp với nhà máy hiện hữu và Công ty TNHH In Nanu; ban hành nội quy công trường và dán tại công trình để công nhân biết và thực hiện; phủ kín bằng bạt, thùng xe kín, không chở nguyên vật liệu vượt quá khối lượng quy định và chạy đúng tốc độ quy định; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; cử bảo vệ điều phối xe vận chuyển ra vào công trường; phun nước tưới ẩm khu vực trước cổng ra vào công trường và dọc theo đường nội bộ CCN với tần suất 02 lần/ngày; trồng cây xanh tại nhà máy theo quy hoạch đã được duyệt.

b. Giai đoạn hoạt động

- Xây dựng nhà xưởng thông thoáng, đúng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Toàn bộ nhà xưởng sản xuất được lắp đặt hệ thống lạnh, kết hợp bố trí các quạt cưỡng bức tại vị trí đặc thù như khu vực nhuộm, lò hơi, giặt, hấp.

- Trang bị bảo hộ lao động và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.

- Nguyên nhiên liệu, hóa chất, sản phẩm được đóng bao, can thùng và lưu chứa trong kho riêng biệt.

- Kho chứa nhiên liệu đốt được xây dựng đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào, nền móng được trát vữa xi măng, cos nền cao hơn mặt bằng đường nội bộ, có tường bao xung quanh, có mái che.

- Khu vực máy dệt có lắp đặt đồng bộ hệ thống thu hồi bụi vải, sợi về túi chứa và khu cắt may đều có bố trí các giỏ rác loại 24 lít để thu gom và phân loại.

- Công nhân vệ sinh lau chùi sàn nhà xưởng 02 lần/ngày.

- Lắp đặt hệ thống xử lý khói thải lò hơi và vận hành thường xuyên, thực hiện quan trắc giám sát chất lượng khói thải đầu ra theo quy định.

+ Công nghệ xử lý khói thải lò hơi 4 tấn/giờ (sử dụng dự phòng):

Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclon lọc bụi → Ventury → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô → Quạt hút → Ống khói cao 24 m, đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p = 1,0$; $K_v = 1,2$. Duy trì vận hành như đã thực hiện tại nhà máy hiện hữu.

+ Công nghệ xử lý khói thải lò hơi 12 tấn/giờ:

Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt gió và nhiệt nước → Cyclon lọc bụi → Ventury → Tháp lọc bụi ướt → Quạt hút → Ống khói cao 24 m, đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT, $K_p = 1,0$; $K_v = 1,2$.

- Vệ sinh khu vực nhà chứa rác, thùng rác định kỳ 01 lần/tuần.

- Bê tông các tuyến đường nội bộ.

- Duy trì chăm sóc cây xanh tại nhà máy hiện hữu và trồng mới cây xanh tại khu đất mở rộng với diện tích là 4.283 m².

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTR thông thường và CTNH

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- CTR sinh hoạt: trang bị các thùng rác và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý.

- CTR xây dựng: thu gom những thành phần có thể tái sử dụng như bao bì giấy vụn, sắt thép vụn,... để bán cho những cơ sở thu mua phế liệu. Chất thải không thể tái sử dụng thì thu gom chung về khu vực chứa CTR sinh hoạt của nhà máy hiện hữu và vận chuyển, xử lý đúng quy định.

- CTNH: thu gom, phân loại riêng với chất thải rắn thông thường, lưu giữ tạm thời vào thùng chứa riêng biệt, tách riêng với các loại chất thải khác, có nắp đậy kín và có ký hiệu nhận biết chất thải nguy hại và sau khi hoàn thành xong công trình xây dựng, Chủ dự án sẽ thuê đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b. Giai đoạn hoạt động

- CTR sinh hoạt: Tiếp tục duy trì thực hiện công tác quản lý, thu gom và hợp đồng xử lý CTR sinh hoạt như đã thực hiện tại nhà máy hiện hữu. Công ty đã xây dựng nhà chứa CTR sinh hoạt có diện tích 16 m². Đồng thời trang bị thêm 06 thùng chứa loại 240 lít có nắp đậy theo quy định. Công tác vận chuyển CTR sinh hoạt với tần suất tối thiểu 02 lần/tuần (làm việc với đơn vị chức năng để điều chỉnh tăng tần suất thu gom lên 03 lần/tuần khi lượng chất thải phát sinh lớn hơn hiện nay).

- CTR sản xuất:

+ Công ty đã xây dựng nhà chứa CTR theo đúng quy định, có diện tích 40 m² để lưu trữ giấy carton, khu vực chứa vãi vụn, nhựa, nylon,...

+ Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyên Khôi Việt Nam để vận chuyển với tần suất tối thiểu 02 lần/tuần (có thể làm việc với đơn vị chức năng để điều chỉnh tăng tần suất thu gom khi lượng chất thải phát sinh thực tế lớn hơn).

+ Tro xỉ được thu gom vào bao, có khu chứa riêng, nằm trong khu vực lò hơi, gần khu tập kết củi trấu có diện tích 150 m². Đối với lượng chất thải rắn này Công ty đã hợp đồng với đơn vị cung cấp củi trấu khi đến cung cấp củi trấu sẽ vận chuyển lượng tro xỉ đi xử lý theo quy định.

+ Đối với bùn thải tại ngăn chứa bùn của hệ thống xử lý khí thải lò hơi duy trì thực hiện như hiện nay tại nhà máy hiện hữu.

+ Bùn từ các bể tự hoại hợp đồng với đơn vị chức năng hút đi xử lý khi có hiện tượng ú đầy.

- Chất thải nguy hại:

+ Khu chứa chất thải nguy hại với diện tích 30 m² theo đúng quy định được bố trí trong nhà chứa CTR.

+ Toàn bộ chất thải nguy hại sẽ được phân loại, lưu chứa trong các thùng riêng và dán nhãn nhận biết theo quy định.

+ Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh thu gom và xử lý CTNH với tần suất 02 lần/tuần (có thể làm việc để điều chỉnh tăng tần suất thu gom khi lượng chất thải phát sinh thực tế lớn hơn).

+ Lưu trữ toàn bộ chứng từ liên quan đến quản lý CTNH theo đúng quy định. Đồng thời, theo định kỳ báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường để được theo dõi, giám sát và hướng dẫn theo đúng quy định.

3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

a. Giai đoạn thi công xây dựng

- Sử dụng máy móc, thiết bị được kiểm định; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Quy định về thời gian làm việc, thời gian hoạt động của công trường. Giảm tần suất hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận tải vào các giờ nghỉ trưa và ban đêm. Bố trí thời gian hoạt động của các thiết bị, tránh hiện tượng cộng hưởng lớn từ nhiều nguồn phát sinh tiếng ồn.

b. Giai đoạn hoạt động

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.
- Xưởng sản xuất rộng và được bao che xung quanh và lắp đặt hệ thống lạnh cho toàn bộ nhà xưởng. Ngoài ra còn bố trí thêm các quạt cưỡng bức để thông thoáng nhà xưởng đối với một số vị trí cục bộ.
- Khu vực văn phòng làm việc được lắp đặt các cửa kính, bố trí độc lập với xưởng sản xuất để hạn chế bụi và tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra.
- Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào nhà máy hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

a. Giai đoạn xây dựng

- Yêu cầu công nhân tuân thủ đúng quy tắc về an toàn lao động (ATLĐ) tại công trường, lắp đặt các biển báo ở công trường, nội quy và khẩu hiệu an toàn.
- Chủ đầu tư trực tiếp giám sát hoặc thuê tư vấn giám sát độc lập để quản lý nhà thầu về công tác ATLĐ, vệ sinh môi trường tại công trường cũng như chất lượng, tiến độ xây dựng.
- Xây dựng trên cao phải có dây neo móc an toàn khi công nhân đứng trên giàn giáo hoặc sơn tường,... che chắn khu vực xây dựng trên cao bằng lưới.

b. Giai đoạn hoạt động

- Tuân thủ đúng các quy định về phòng cháy chữa cháy (PCCC) đã được Công an tỉnh Bình Định phê duyệt, xây dựng cụ thể các bảng nội quy và tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy, đồng thời tổ chức các buổi huấn luyện về PCCC cho tất cả các công nhân của nhà máy.
- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông.
- Sắp xếp khu vực chứa nguyên vật liệu, sản phẩm, máy móc, thiết bị gọn gàng, phù hợp với công năng sử dụng. Tùy theo từng loại hàng hoá khác nhau mà có thể bố trí chiều cao khác nhau.
- Tuân thủ quy định về kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng và sửa chữa lò hơi.
- Tuân thủ đúng quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (XLNT) đã được chuyển giao từ đơn vị chuyên môn.
- Tuân thủ đúng quy định của Luật hóa chất về vận chuyển, lưu giữ bảo quản và sử dụng. Lập kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

4. Danh mục biện pháp bảo vệ môi trường chính của dự án

- Xây dựng mới hệ thống thu gom, thoát nước mưa cho khu đất mở rộng, kết nối đồng bộ với hệ thống hiện hữu.
- Xây dựng mới 02 bể tự hoại tại khu đất mở rộng, thể tích 50 m³/bể.
- Xây dựng và cải tạo hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Xây dựng mới hệ thống XLNT.
- Nhà chứa rác: Sử dụng nhà chứa CTR đã xây dựng.
- Xây dựng mới hệ thống xử lý khói thải lò hơi 12 tấn/giờ.
- Cải tạo bể chứa nước thải 600 m³ hiện hữu (vị trí số 4) thành bể nước PCCC.
- Trồng mới cây xanh, thảm cỏ với diện tích 4.283 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Trong giai đoạn thi công của dự án

Giai đoạn thi công xây dựng được tiến hành trong thời gian ngắn nên việc giám sát môi trường chủ yếu giám sát hoạt động chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng, giám sát việc thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải thi công xây dựng, thu gom xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại. Các công việc này được giám sát thường xuyên trong quá trình xây dựng.

5.2. Giám sát trong giai đoạn hoạt động

Trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, Chủ dự án thực hiện chương trình giám sát môi trường như sau:

a. Giai đoạn vận hành thử nghiệm

a1. Giám sát khí thải lò hơi 12 tấn/giờ: Thực hiện giám sát theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

a2. Giám sát chất lượng nước thải: Thực hiện giám sát theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Trong giai đoạn vận hành thương mại

b1. Giám sát khí thải lò hơi 12 tấn/giờ và 4 tấn/giờ (khi nào vận hành mới giám sát).

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống khói lò hơi 12 tấn/giờ; 01 điểm tại ống khói lò hơi 04 tấn/giờ (khi nào vận hành mới giám sát).

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1,0; K_p = 1,0 hoặc theo quy định hiện hành.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

b2. Giám sát chất lượng nước thải

- Giám sát định kỳ

- + Vị trí giám sát: Đầu vào tại bể điều hòa và đầu ra tại hố ga đầu nối với cống thu gom của CCN.

- + Thông số giám sát: pH, nhiệt độ, độ màu, TSS, BOD₅, COD, chất hoạt động bề mặt, CN⁻, Clo dư, Crom VI.

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B, K_q=0,9; K_f=1,0.

- Giám sát lưu lượng nước thải: Lắp đồng hồ đo lưu lượng tại 03 vị trí

- + Vị trí đầu vào bể điều hòa của hệ thống XLNT tập trung nhằm giám sát lưu lượng nước thải của nhà máy, nước reject RO và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định để giám sát lưu lượng nước thải tự động online.

- + Vị trí tại bể chứa nước sạch sau RO nhằm giám sát lưu lượng nước tái sử dụng RO và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định để giám sát lưu lượng nước thải tự động online.

- + Vị trí tại đồng hồ đo lưu lượng nước cấp thủy cục nhằm kiểm soát nhu cầu nước sạch hàng ngày của nhà máy.

b3. Giám sát chất thải rắn:

- Thực hiện việc giám sát chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và CTNH thường xuyên, liên tục khi có phát sinh lượng chất thải.

- Giám sát về thành phần, khối lượng chất thải và biện pháp thu gom, xử lý.

- Thực hiện giám sát trên toàn khu vực nhà máy.

- Tần suất giám sát: hàng ngày.